

Tản mạn về danh từ trà (chè) (phần 1)
(Dư âm phương Nam trong văn hoá ngôn ngữ Hán)
nguyencungthong@yahoo.com

Trà là đồ uống rất phổ thông ở Việt Nam, còn gọi là (nước) chè. Phần này ghi nhận một cách tổng quát các cách gọi trà khác nhau như mính, dành dành, giả, thiết, suyễn, tuyến, thuần, sá ... và âm cổ hơn của trà là đồ; Sau đó là các dạng từ song tiết như qua lô, cao lô, quá (qua) la, cao hộ .. cho đến rất nhiều dạng từ ghép như du đông, khổ đồ, khổ trà, suyễn trà, trà suyễn, trà mính ... Đây là không kể các từ ghép tự nhiên và dễ hiểu hơn như Mạ Lị Hoa trà (Jasmine tea), Hồng trà, Bạch trà, Hoàng trà ... Người viết sẽ cố gắng ghi lại các chữ Hán (sau âm Hán Việt) để tiện việc tra cứu về sau, nhất là các bạn đọc muốn tra cứu sâu xa hơn nữa. Tìm hiểu về trà trở nên lý thú không những vì lá trà có hơn 700 chất hoá học, mà còn các cách gọi và dùng trà ở khắp nơi trên thế giới ngày nay. Vấn đề trở nên đặc biệt hơn khi các từ đồ-trà/chà-chè lại có thể liên quan đến An Dương Vương, vua nước Âu lạc với thủ đô tại thành Cổ Loa, một giai đoạn lịch sử quan trọng trong thời bình minh lập nước và dựng nước của chúng ta. Ngược dòng thời gian, trong ca dao tục ngữ của tiếng Việt còn ghi nhận khá nhiều về trà như *trà dư tửu hậu*¹, *nay chè mai chén* ... Hay

Chè ngon ngọt giọng, thuốc ngon quyện đờm

Uống nước chè tàu, ăn trà tươi thiếc

*Làm trai biết đánh tổ tôm
Uống chè Mạn hảo, xem nôm Thúy Kiều.*

*Chú tôi hay tửu hay tằm
Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa...*

Chữ trà xuất hiện 3 lần trong truyện nôm Thúy Kiều

Hương gầy mùi nhớ, trà khan giọng tình (câu 256)
Khi hương sớm khi trà trưa (câu 1297)

Xuân Thu cắt sẵn hai tên hương trà (câu 1924)
Nàng từ lánh gót vườn hoa (câu 1925)

...V.V...

Loạt bài về trà này chỉ cố gắng chú trọng đến các phương diện ngữ âm học cho thấy khả năng danh từ trà (chè) có nguồn gốc phương Nam chứ không phải từ phương Bắc (Trung Hoa) mà nhiều người lầm tưởng. Có học giả như T. K. Mondal² (2007), dựa vào các

ngiên cứu khoa học, còn đề nghị là nguồn gốc của cây trà nằm trong vùng Đông Nam Á - chính xác hơn là khu vực hay giao điểm của vĩ độ 29 Bắc và kinh độ 98 Đông (thuộc tỉnh Tứ Xuyên bây giờ) - và từ đó lan truyền qua 52 nước khác... Ngược dòng lịch sử, ta hãy nghe Khổng Tử/KT (551– 479 TCN) chỉ dạy học trò như sau:

'... người Bách Việt sống ở phía **nam** sông Dương Tử có tiếng nói, cách sống, truyền thống đạo đức và ẩm thực riêng biệt ... Họ chuyên về trồng lúa gạo, thành ra rất khác với dân ta (TQ) thường trồng lúa mì và cây kê. Họ uống nước từ một loài cây trong rừng gọi là trà. Họ thích nhảy múa ...'

Mạnh Tử (372 -289 TCN), môn sinh của Tử Tư (cháu nội Khổng Tử), cũng có nhận xét về trà trong sách "Cáo Tử - Thượng" 告子-上 như sau

舍其梧櫟，養其槲棘

Xá kỳ ngô giã, dưỡng kỳ nhi cức

(Tạm dịch) *bỏ cây ngô đồng và trà để trồng cây nhị và cây gai*

Như vậy là ở Sơn Đông thời Mạnh Tử, trà không được phổ thông như tình hình trồng trà ở phương Nam - để ý Mạnh Tử không dùng chữ đồ, trà mà dùng chữ giã.

Lão Tử (khoảng 600-517 TCN) từng xem trà là một thành phần tạo thành thuốc trường sinh bất tử, một loại ngọc thủy ... Cho đến thời Hoa Đà 華佗, là vị lương y danh tiếng thời Đông Hán và được coi như là ông tổ của Đông Y, ông từng nhận xét rằng

《食論》“苦茶久食益意

"Thực Luận" khổ trà cửu thực ích ý tư

(Tạm dịch) *ăn/uống trà lâu ngày sẽ sáng trí (thông minh)*

Rõ ràng là trà đã từng phổ thông ở miền nam Trung Quốc theo lời KT. Ngoài ra, Lục Vũ năm trong Trà Kinh⁶ (760 SCN) cũng nói rõ là '...cây trà là loại cây lớn từ phương **Nam** - cao đến một, hai hay tới vài chục thước (xích 尺)...'.

Truyền thuyết trà nói về Thần Nông - ông tổ nông nghiệp, tổ nghề gốm sứ và nghề y dược của Trung Quốc/TQ - thường được nhắc tới là

<<神農本草經》說：“神農嘗百草，一日遇七毒，遇茶而解”

"Thần Nông Bản Thảo Kinh/TNBTK" thuyết : " *Thần Nông thường bách thảo , nhất nhật ngộ thất độc , ngộ trà nhi giải* - (Tạm dịch) 'Thần Nông Bản Thảo Kinh' viết rằng một ngày Thần Nông trúng độc sau khi nếm cả trăm loại cỏ (dược thảo/herb) và phải dùng trà để giải độc (antidote). TNBTK là dược kinh đầu tiên của Trung Quốc soạn thời Tây Hán; Cũng theo truyền thuyết là vào năm 2737 TCN ông nếm trà đầu tiên qua những chiếc lá chè bị cháy và gió thổi vào vạc nước sôi của ông ... Chính Thần Nông đã phát hiện ra nước (uống) trà theo Lục Vũ (Trà Kinh)⁷.

1. Giới thiệu tổng quát

Tên khoa học của cây chè là *Camellia sinensis* - dựa vào tên của giáo sĩ giong Tên Joseph Kamel (*Camellia*) và tên gọi bằng tiếng La Tinh của Trung Quốc (*Sinensis*):



Giới (regnum): Plantae
(không phân hạng): Angiosperma
(không phân hạng) Eudicots
Bộ (ordo): Ericales
Họ (familia): Theaceae
Chi (genus): Camellia
Loài (species): *C. sinensis*

Ngoài vườn trước của nhà người viết (Melbourne, Úc) thật ra có loài cây chè này (*Camellia japonica*) cả mấy chục năm mà mãi đến gần đây mới 'nhận diện' là loài và họ (trà/chè) của chúng! Loài cây này rất thường gặp ở Úc, trong loài này lại có cả ngàn loại lai giống (hybrids) có hoa rất đẹp ... Các hình trong bài này trích từ http://en.wikipedia.org/wiki/Camellia_japonica



2. Đồ là âm cổ của trà/chà/chè

Trà là âm Hán Việt/HV viết bằng bộ thảo hợp với chữ xà 茶 : theo các tài liệu Trung Quốc (TQ) thường giải thích là loại chữ hội ý 会意 kết hợp các chữ nhân 人 (người) gặt hái các lá cây (thảo) 艹 từ trên cây (mộc) 木 (bây giờ viết là 木). Chữ trà này không thấy trong triện văn, kim văn hay giáp (cốt) văn: điều này chứng tỏ sự ra đời muộn màng của chữ này - có tác giả cho rằng chữ trà xuất hiện từ thời Đường³ (“Ngữ Lâm Thú Thoại” trang 571) - có tác giả còn cho năm sinh của chữ trà là 725 SCN, xem thêm chi tiết trên mạng <http://www.2basnob.com/tea-history-timeline.html> . Một số học giả khác như L. Wieger cho rằng chữ trà gồm bộ thảo và chữ dư (ta) 余 hài thanh (bỏ một nét ngang) - xem thêm chi tiết trên mạng <http://www.zhongwen.com/jintian.htm> ... Thuyết Văn Giải Tự cũng không ghi dạng trà này. Quả đúng như thế, theo Vận Hội (Khang Hy trích ra) thì trà là

【韻會】茗也。本作茶，或作檟，今作茶
[Vận Hội] *mính dã . Bản tác đồ , hoặc tác trà , kim tác trà*

Hay đồ chính là âm cổ hơn của trà (để ý chữ đồ 茶 có thêm một gạch ngang so với chữ trà 茶).

Trở lại thời Đông Hán, Hứa Thận nhận xét về chữ đồ trong Thuyết Văn Giải Tự/TVGT

苦茶也。从艸余聲 [注] 臣鉉等曰：此即今之茶字。同都切
Khổ đồ dã. Tông thảo dư thanh [Chú]Thần Huyền Đẳng viết: thử tức kim chi trà tự . Đồng đô thiết

Rõ ràng là hai dạng đồ và trà được dùng trong thời Hán. Thật ra, không nên ngạc nhiên khi âm đồ là dạng cổ hơn trà vì nguyên âm ô là dạng cổ hơn nguyên âm a như Nôm Nam, vốn bản, bố ba ... Còn tương quan của phụ âm đầu tắc đ với tr rất dễ nhận ra⁴ trong tiếng Việt và Hán Việt/HV như

Đồng (tử) - tròng mắt

Đuốc - chúc

Đột (nhiên) - chột

Đằm - chăm - chèm

Đìa - trì

Đỏ - chu 朱 (màu đỏ)

Đò - chu 舟 (thuyền nhỏ)

Đố 蠹 - chú 蛀

Đũa - trợ

Đuổi - truy

Đản - trần

Đản - trứng

Định chính chánh - trán

Đoàn - tròn

Đoàn 團 - truyền 傳 cùng thanh phù chuyên 專, so với chuyên/đoàn 搏 (vo tròn)...

Điền Hoàn 田完 (trong ‘Luận Ngữ’) - Trần Hoàn 陳完 (trong ‘Xuân Thu’)⁴

Đục - trọc⁴

Độc (độc lâu, đầu lâu) - trốc

Đồn - truyền - chuyên (loan)

Đốn - truân - xuân

Độn - trồn

Đinh (bộ trùng + chữ đinh 丁 hài thanh/HT) - chuồn (chuồn)

Đìa - trì

Điểm (chữ chiêm HT) - chám

Điệp - chập, cháp, chát

Đuốc - chúc

Đúng - trúng (trung HT)

Đổng 董 - Trọng 重 – Gióng/thánh Dóng/Gióng là Phù Đổng thiên vương - một trong Tứ Bất Tử. So sánh với chủng 種 - giống, giồng - trồng cũng có thanh phù trọng 重. Chữ Nôm đồng (giồng) còn dùng bộ khẩu 口 hợp với chữ Đổng 董: theo Truyền Kỳ Mạn Lục 'đồng môi mà rao lời gièm chê'

...

Đồng - Tráng (Choang)

...

Đồ - chè – trà/chà (xem hình vẽ so sánh phạm trù nghĩa bên dưới)

...

Trích TVGT:

(茗 mính HV) 茶芽也 - 從艸名聲

Đồ nha dã - tông thảo danh thanh

668 艸部: 茶: 苦茶也。從艸余聲

668 Thảo bộ : đồ : khổ đồ dã . Tông thảo dư thanh

Đồ là loại rau đắng (trà đắng). So sánh với mính (mầm trà, trà non, trà), ta thấy ngay các từ mính, đồ đã hiện diện thời Đông Hán. Mính có các dạng chữ triện như sau

茗 mính HV

Chữ đồ lại có nhiều dạng chữ triện hơn, cho thấy được phổ thông hơn –

trích <http://www.chineseetymology.org/CharacterASP/CharacterEtymology.aspx?characterInput=%E8%8C%97&submitButton1=Etymology>

荼

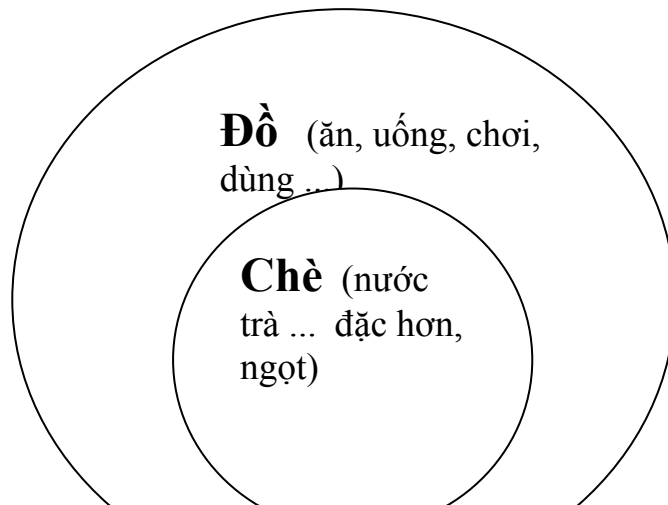
荼 đồ HV

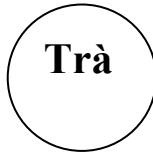
荼荼荼荼荼荼荼

荼荼荼荼荼荼荼

Vết tích của âm cổ hơn của trà là đồ còn thấy trong địa danh như huyện Trà Lăng 茶陵 (thuộc tỉnh Hồ Nam²) mà thời Tây Hán gọi là Đồ Lăng 茶陵 ; Trà mi 茶糜 còn gọi là (cây) đồ mi 茶糜 thuộc họ Hoa Hồng (*Rubus rosifolius*) - hoa đồ mi nhỏ, đẹp với quả ngọt và có thể ăn được.; Đồ Bàn còn gọi là thành cổ Chà Bàn (tỉnh Bình Định) ... Ngoài ra, một tục lệ thường gặp ở Ấn Giáo, Phật Giáo ... là hoả táng - phiên nghĩa⁵ của tiếng Phạn (Sanskrit) *jhapita* với dạng cổ là Đồ/Xà Duy 闍維, hay Đồ Tị Đa 闍鼻多 ... so với dạng hiện nay là Trà Tỳ 茶毘; Không Hành Nữ 空行女 là cụm từ dịch nghĩa của tiếng Phạn *dākinī* डकिणी, phiên âm là Đồ Cát Ni 荼吉尼 hay Đồ Chỉ Ni, Nã Cát Nhĩ, Xá Chỉ Ni ... cũng hỗ trợ cho biến âm đ – tr/ch (x) của đồ - trà. Không phải ngẫu nhiên mà ta có liên hệ giữa cách nói giờ trò và giả đồ: giả (trà nhưng có thể là không thật) tương ứng với trò (biến âm của trà nhưng có thể nghĩa là diễn chơi) - tiếng Việt (khẩu ngữ) còn duy trì nhiều nghĩa và âm rất cổ mà tiếng Trung (Hoa) không còn dùng nữa hay rất hiếm!

Xem lại nghĩa chữ đồ (đồ, tồ Mường Bi) và trà/chè (chà Mường Bi) trong tiếng Việt/ Mường ta thấy phạm trù nghĩa của đồ đã thu hẹp lại (nghĩa thu hẹp): từ thức ăn, thức uống, dụng cụ, đồ chơi, đồ cúng ... đến thức uống đặc biệt (trà, chè) hay món ăn ngọt và lỏng (chè). Điều này rất phù hợp với kết quả phân trên - đồ là âm cổ hơn của trà - do đó có khả năng mang nhiều nghĩa hơn vì hiện diện trong ngôn ngữ lâu hơn.





Sự thu hẹp nghĩa của đồ (trà) với nghĩa nguyên thủy là đồ ăn của tiếng Việt còn phù hợp với câu chuyện về vị Tể Tướng (Prime Minister) Ân Anh của nước Tề thời Tề Cảnh Công (547 - 490 TCN) đã từng ăn trứng và trà (tea food) trong bữa ăn - theo cuốn truyện sử Yển Tử Xuân Thu 晏子春秋; Hay câu chuyện về dân Ngô 吳 đã từng nấu trà làm canh và trà là đồ cúng tế từ thời cổ đại cho tới thời Xuân Thu...v.v...

3. Các tên gọi khác của trà và truyền thuyết

Suyễn 薺 là loại trà hái muộn, theo Ngọc Thiên, nhưng Nhĩ Nhã lại ghi nghĩa hơi khác hơn (hái sớm là đồ, trễ là minh - nhưng đều gọi là suyễn). Theo Đường Tân Thư Bản Thảo, gọi tắt là Bản Thảo soạn vào đầu thời Đường, có ghi nhận **tuyển** (選 xuǎn BK) là một tên gọi của đồ - đây có thể là một dạng của suyễn (biến âm s-t). Tương tự như vậy, một số tài liệu như Phương Ngôn, Quốc Sơn Thuần Trà 国山薺茶 (một truyện cổ Giang Nam nổi tiếng), cũng ghi một tên gọi trà là **thuần** 薺 (shùn BK, Unicode 8563) cũng có một thành phần hài thanh là suyễn 薺

《玉篇》 檟,苦茶 - 《爾雅》。晉·郭璞:“早采者爲茶,晚取者爲茗,一名薺蜀人名之苦茶”
" Ngọc Thiên " minh, khổ đồ . " Nhĩ Nhã " . Tấn - Quách Phác : " táo thái giả vi đồ , vãn thủ giả vi minh , nhất danh suyễn. Thực nhân danh chi khổ trà" . Quách Phác (276-324) là học giả và sử gia nổi tiếng đời Tấn; Để ý câu cuối của ông ghi chú ' ... Người Thực gọi là khổ trà ... '.

Một nhận xét thêm về **thuần**: thường chỉ chi dâm (râm) bụt hay phù dung (thuộc chi Hibiscus). Có loại cây thuộc chi này được dùng làm thức uống, rau ăn, thuốc trị bệnh táo bón, nôn mửa ... Thành ra thuần có thể từng là một loại trà như truyền thuyết ở trên và phù hợp với cách dùng trà như dược thảo vào thời cổ đại ở TQ.

Thiệt 葳 theo Ngọc Thiên là hương thảo - một loại bông lan (orchid) có hoa thơm và ăn được - dùng làm cho thêm vị trong thức uống (vị vanilla). Thiệt cũng là một biệt danh của trà; Ngoài ra "Phương Ngôn" còn ghi rằng ' ... Người Tây Nam đất Thực gọi trà là thiết ... '

Theo Bản Thảo thì trà còn có một tên nữa là **Du Đông** 遊冬 (ý nói loài cây sống qua mùa đông?).

Chỉ Nam Ngọc Âm Giải Nghĩa/CNNAGN là cuốn từ điển cổ, viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, còn ghi loại rao đắng **Du Long**, theo thiển ý là một dạng của Du Đông (phụ âm đầu đ ~ l):

'Du Long rau đắng một ao'

CNNAGN - Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải - NXB Khoa Học Xã Hội (1985 - Hà Nội)

Theo Trà Kinh thì lá trà như lá **Chi Tử** 支子, mà Paulus Của trong Đại Nam Quốc Âm Tự Vị (1895) gọi là cây **dành dành** : '...*Thứ cây nhỏ, bông thơm có trái mà trong ruột vàng tươi, màu lốt đỏ, cũng là vị thuốc mát, sách thuốc gọi là Chi Tử ...*'. Chữ Nôm dành dùng chữ đình HV 亭 làm thành phần hài thanh với khả năng ngạc cứng hoá thành các dạng dong đồng (cao như cái đình), dừng (停 đình, đứng, ngừng). Xem lại chữ minh 茗 (một tên gọi của trà) ta thấy thành phần hài thanh là danh 名, cho nên có thể cây dành dành cũng chính là cây minh đã được TVGT ghi là *đồ nha - tông thảo danh thanh* vậy. Những ai từng 'ghien' trà chắc không tránh khỏi một nhận xét là ly tách ... uống trà đều trở nên vàng ố và ngay cả răng của mình: đây là hậu quả nhuộm vàng của chất catechin C₁₅H₁₆O₆ (dùng cho thuốc nhuộm, một loại antioxidant) trong trà. Chính vì thế mà cây dành dành cũng dùng để nhuộm màu vàng, đỏ ... Cây dành còn chỉ các là một loài cây có bông như sunflower, hoa hồng ... **'cây dành nam, dành tào'**.

Tư Mã Tương Như (179 TCN-117 TCN) - người Thành Đô/Thục Quận, bây giờ là tỉnh Tứ Xuyên - trong "Phàm Tương Thiên" liệt kê các cách gọi trà: để ý thường là các từ ghép như **'ô trác, kết ngạnh, nguyên hoa, khoản đông, bồi mẫu, mộc nghịet lâu, cầm thảo, thực dược quế, lậu lô, phi liên, quán khuẩn, suyễn sá, bạch liêm, bạch chỉ, xương bồ, mang tiêu, hoàn tiêu, thù du ...'** - trích từ chương 7 của Trà Kinh, dựa theo <http://zh.wikisource.org/wiki/%E8%8C%B6%E7%B6%93/%E4%B8%83%E4%B9%8B%E4%BA%8B> . Để ý là cũng từ vùng Tứ Xuyên ta có Vương Bao 王褒, năm 59 TCN, viết về việc buôn bán trà - xem chi tiết trong bài viết "Vương Bao đồng ước Vũ Dương mại trà" 王褒僮約武陽賣茶 trên mạng http://www.teazj.com/Tea_Culture/Tea_literature/8715.html

Thi nhân thời Tây Tấn Tôn Sở (293 SCN) có viết trong Tôn Sở Ca Cú 孫楚歌句 có ghi rằng (trích Trà Kinh)

....

姜桂茶荈出巴蜀; 椒橘、木蘭出高山

Khương quế trà suyễn xuất Ba Thục; Tiêu quất, mộc lan xuất Cao San

....

Khá nhiều tài liệu cổ đại TQ liên hệ trà đến vùng (Ba) Thục, một nước cổ đại bị Tần xoá tên sau khi đánh bại vào năm 316 TCN. Nước Thục nằm giữa và phía tây tỉnh Tứ Xuyên TQ bây giờ, gồm các dân tộc thiểu số như Khương 羌, Lô lô hay Di 彝 ... Phạm trù nghĩa của đồ, trà, chè tương ứng rất khăng khít với quá trình thu hẹp nghĩa của chúng qua thực tịch cổ TQ; So sánh với Thục Phán 蜀泮 An Dương Vương⁶ - tên vị vua duy nhất của Âu Lạc - ta có một cơ sở thành lập mối dây liên hệ giữa Thục Phán (con Thục Chế) và xứ sở của loài trà. Cũng từ khả năng xuất phát từ phương Nam mà có viện sĩ Nga (1976) từng đưa ra nhận xét về quá trình tiến hoá của trà uống là " ... loài trà từ Việt (Nam) trước rồi trở thành cây trà có lá to của miền Nam TQ, sau đó là trà TQ và sau đó truyền sang Assam (Ấn Độ) ..."; Xem thêm chi tiết trong bài <http://www.shantuyet.com/the-history-of->

green-tea-plants-in-vietnam-the-origin-of-vietnamese-tea-plants/ . Từ các cách gọi tên trà, ta thấy vết tích của giao lưu ngôn ngữ đã có ngay từ thời cổ đại ở Bắc Việt Nam và Nam TQ. Các vấn đề Thực Phán và nước Cổ Thực, cùng nguồn gốc chính xác của trà đều là những chủ đề cần phải khảo cứu sâu xa hơn với những dữ kiện khảo cổ, lịch sử tương thích với dữ kiện ngôn ngữ trong vùng vào thời bấy giờ. Vì có những dữ kiện liên hệ trà đến nước Cổ Thực mà học giả Laurent Sagart (1999) đề nghị nguồn gốc âm trà (chá BK) có thể đến từ ngôn ngữ dân tộc Lô Lô; *la tiếng Lô Lô nghĩa là lá và cũng là trà. Tiếng tiền Lô Lô-Myanma (proto-Lolo-Burmese) có một dạng là *s-la, và phân bố rộng hơn như tiếng Choang/Tráng (Zhuang) 壯 cũng có la4 là trà, tiếng Miến Điện (Myanmasa) là la-hpe?, tiếng Karen là la?-hpa ... So với tiếng tiền Nam Á (proto-Austroasiatic) lá có dạng *sla - theo GS Axel Schuessler trong cuốn "ABC Etymological Dictionary of Old Chinese" NXB University of Hawai'i (Honolulu, 2007).

4. Vân Đài Loại Ngữ/VĐLN và trà

VĐLN viết về trà trồng trên núi Am Thiên, Am Giới, Am Các ở huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoá nước ta... Uống vào mát tim, phổi, giải khát, ngủ ngon ... Hoa, nhị chè có hương thơm tự nhiên

VĐLN cũng trích Trà Kinh⁷ " ... trà là một loại cây quý ở phương Nam, cây như cây qua lô, lá như lá chi tử (dành dành) ...". Nhận xét của Lê Quý Đôn cũng khá phù hợp với lời ghi nhận trong "Đồng Quân Thái Dược Lục" 《桐君采藥錄》: một tác phẩm cổ đại về Trung y, trích Trà Kinh, Trà Sự (chương 7)

.... 又南方有瓜蘆木，亦似茗，至苦澀，取爲屑茶，飲亦可通夜不眠。煮鹽人但資此飲，而交廣最重，客來先設，乃加以香茱萸

....*Huyện nam phương hữu qua lô mộc, diệp tự minh, chi khổ sáp, thủ vi tiết trà, ẩm diệp khả thông dạ bất miên. Chủ diêm nhân dẫn tư thử ẩm, nhi Giao Quảng tối trọng, khách lai tiên thiết, nãi gia dĩ hương mao bối*

(Tạm dịch) Còn phương Nam có cây qua lô - cũng giống như trà (minh) rất đắng chát, nghiền thành mặt (bột) trà, uống thì suốt đêm không ngủ được. Dân chúng hai vùng Giao (Châu) và Quảng (Châu) thích loại trà này nhất, nếu khách lại thì đem ra đãi trước nhất sau đó thì thêm các hương vị (rau cỏ) khác

Học giả Lê Quý Đôn (1726-1784) đã ghi nhận cụm từ song tiết qua lô (hay qua la) rất đáng chú ý: nhiều tài liệu khác như Quảng Bác Vật Chí, Thái Bình Ngự Lãm ... đã dẫn chứng các dạng từ song tiết⁸ như qua lô 瓜蘆, cao lô 皋蘆, quá (qua) la 過羅, cao hộ 皋戶 ... Do đó ta có thể phục nguyên một dạng âm cổ của trà là ***k-la(u)**; Dạng này phù hợp với tiếng Việt cổ hơn: tiếng Việt cho tới thời Việt Bồ La (1651) vẫn còn duy trì những tổ hợp phụ âm bl- ml- tl- như blang (trắng), tláng (trắng) ... Ngay cả trong cách viết chữ Nôm còn có dạng **cách lâu** (*klâu/klu là trâu - tiếng Mường Bi là tlu) và **ba lảng** (blảng là trắng) ...

革婁

cách lâu = trâu (An Nam Dịch Ngữ)

巴陵

ba lảng = blảng/trắng

Việt như cách viết chữ Nôm : (ba+lăng) 陵 là **trăng** , (cổ + lộng) 聾 là **trông** , (cụ + lẫm) 曩 là **sâm** , (cụ + lang) 郎 là **sang** , (cổ + lộng) 聾 là **sông** , (chu + luân) 銖 là **son** hay (luân + cụ) 龔 là **son** , (ba + lai) 來 là **trai** , (ba + lâu) 婁 là **trầu** , (ba+lệ) 徠 là **trời** ...v.v... Giọng Bắc Việt Nam bây giờ có khuynh hướng

ngạc hoá **trăng** , **trời** ... cho ra dạng **zăng**, **zời** hay giăng, giời ...

Thành ra quá trình ngạc cứng hoá (đ-tr/kl > gi-) cũng có thể sinh ra dạng giả 價 : tên gọi cây trà thời cổ đại. Theo Nhĩ Nhã thì giả là loại trà đắng. Cũng có thể một dạng xát hoá của trà là âm sá 詫, tuy có nghĩa là khoe khoang, nhưng một nghĩa cổ nữa là trà. Điều này có thể giải thích phần nào vì một dạng âm cổ của sá là đồ - so với dạng đồ (âm cổ của trà)

<集韻> 都故切, 音妒

<Tập vận> đồ có thiết , âm đồ

Điều này cũng gợi ý rằng các dạng đồ, đồ ... chỉ là cách ghi âm gần đúng của một tiếng nước ngoài, như dạng *kla/u đã đề nghị bên trên. Có tác giả cho rằng trà thời Hán còn viết là **giới** 价 jià BK đọc gần như là **giả** 價 : điều này cũng cho thấy khả năng ký âm (gần đúng) của chữ Hán. Có tài liệu cho rằng đồ đọc thành trà vào thời Hán, nhưng dựa vào Nhĩ Nhã thì đồ và giả (trà) đã có mặt trước đó (thời Chu Công) và cho thấy giao lưu văn hoá và ngôn ngữ trong vùng có thể từng đã xảy ra. Dạng cổ *kla/u cũng phù hợp với một dạng cổ của tên thành Cổ Loa (theo Ủy Ban Khoa Học Xã Hội - Hà Nội) là *klu hay thành Chủ, với các dạng đơn âm hoá Kha Lu, Kim Lu, Cổ Loa, Kẻ Loa ... So sánh rất thuận lợi với dạng âm cổ phục nguyên của trâu là *klu/tlu với các biến âm Trửu/Sửu, Chu/Châu (xem chi tiết trong bài "Nguồn gốc Việt (Nam) của tên 12 con giáp - Sửu *tlu trâu (phần 11)".

Tóm lại, dạng âm cổ *kla(u) có thể tạo thành một nhóm từ đơn tiết liên hệ qua các dạng đồ, đồ, trà - chè, giả, giới, sá ... Tương phản với các tên (cổ) gọi trà như suyễn, minh, thiết ... Có thể của những dân tộc cổ đại với ngôn ngữ khác nhau đã giao lưu văn hoá, cũng như các nghĩa hơi khác nhau của nhiều loại trà (đắng, non, già, hương thảo ...) làm cho dễ nhầm lẫn; Ngày nay, các loại trà đều có liệt kê đầy đủ đặc tính như DNA, hình thái, danh pháp ... Nên dễ xác định chính xác loại trà và từ đâu ra.

Thêm vào đó là tiếng Việt vẫn còn duy trì các âm cổ đại như đồ cùng với các âm Trung Cổ như trà khiến ta phải xem lại một số vấn đề như nguồn gốc âm trà hay An Dương Vương Thục Phán.

5. Phụ chú và phê bình thêm

Các bài viết về trà thường không chú trọng đến yếu tố ngôn ngữ nhiều như loạt bài viết này, tuy nhiên để cho đầy đủ người đọc nên tham khảo các bài viết hay tài liệu sau đây

"Trà Kinh" - Lục Vũ; Trần Quang Đức dịch chú - NXB Văn Học 2008 (Hà Nội)
"Trà Đạo" Okakura Kakuzo - Bảo Sơn dịch - NXB Văn Nghệ, 2008 (Thành Phố HCM)
<http://songcongtea.com/1-nguon-goc-cay-tra-songcongtea174.aspx> , <http://www.trangon.com/DM07/35A4E94B/nguon-goc-cay-tra.html>
<http://sites.google.com/site/delawareteasociety/Home/tea-as-soma>

Từ góc độ khoa học tổng quát xem thêm

<http://www.khoahoc.net/baivo/buithetruong/timhieuvetraxanh.htm>
<http://www.khoahoc.net/baivo/nguyenkyhung/080606-thuatuongtra.htm>

Tiếng Nhật trà là ちゃ cha (Kun) hay ちゃ cha, さ sa, た ta (On), hay lịch sự hơn là từ ghép 御茶, お茶 (おちゃ, ocha) - so với tiếng Hàn 차 ta, cha: đều cho thấy các biến âm đã nói trên - phản ánh phần nào thời gian du nhập vào (Hàn, Nhật) là thời Đường (âm ta) rất khác với dạng đồ cổ đại trong tiếng Việt. Cũng vì dựa vào các tài liệu cổ xác định khá rõ thời gian trà du nhập vào Hàn Quốc (trà làm đồ cúng tế năm 661 ...) và Nhật Bản (nhà sư Saichō 最澄 Tối Trùng 762-822 ...) nên không ai đặt vấn đề là nguồn gốc cây trà đến từ hai xứ rất lạnh này. Có nhiều giả thuyết về nguồn gốc của cây trà: từ 'một nguồn' như Ấn Độ/Assam, Trung Hoa, Việt Nam ... cho đến 'nhiều nguồn' hiện diện cùng lúc (đa nguyên, miễn là có môi trường địa lý thuận lợi để trồng trà). Lại có nhà khoa học Nhật dùng DNA để so sánh các giống trà từ Thái Lan, Vân Nam, Hồ Nam, Quảng Tây, Tứ Xuyên, Hải Nam, Ấn Độ/Assam rồi đi đến kết luận rằng trà bắt nguồn từ Tứ Xuyên và Vân Nam. Từ phương pháp thống kê (cluster analysis), so sánh số thể nhiễm sắc (chromosome number, như trà Assam và TQ có cùng một số 2n=30), khả năng lai giống (hybridisation) rất dễ, các nhà khoa học còn đưa ra nhận xét là có thể loại trà Camellia sinensis có thể bắt nguồn từ một khu vực nhất định: vùng này bây giờ ở phía bắc Myanmar và tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam của TQ; Xem thêm chi tiết những tài liệu từ các nhà khảo cứu về trà như Takehiko Yamamoto, Mujo Kim, Lekh Raj Juneja ... trích ra trên mạng <http://en.wikipedia.org/wiki/Tea#CITEREFMondal2007> ...v.v... Ngoài ra, loài trà thường cần đất với lượng nước mưa 700 đến 3100 mm nước mỗi năm, nhiệt độ từ 14 đến 27°C và pH của đất trồng từ 4.5 đến 7.3 (đất có tính axit). Có loại trà thích hợp với khu vực 8 (zone 8) hay nhiệt độ tối thiểu xuống đến -12°C. Các dữ kiện này tương ứng với khả năng trà xuất phát từ miền nam TQ hay bắc Việt Nam, những khu không cao lắm nhưng có lượng mưa và nắng cần thiết cho trà sinh trưởng.

1) so với thành ngữ Trung (Hoa) thường gặp bây giờ hơn là 茶余飯后 *trà dư phạn hậu*: phạn là cơm thay vì tửu 酒 là rượu; Các thành ngữ này đều hàm ý thời gian dư giả. Văn hoá Trung Hoa có nhiều ca dao tục ngữ liên hệ đến trà như *trà phạn vô tâm*, hàm ý không tha thiết đến việc ăn uống (mắt ăn mắt ngủ); *Trà lai thân thủ, phạn lai trương khẩu* chỉ sự sống không có nghề nghiệp (nghĩa đen là trà đến thì đưa tay ra lấy, cơm đến thì há miệng ra ăn); *Trà hồ trang thang viên* hàm ý có tài nhưng không bộc lộ được ...v.v... Trà còn được dùng làm động từ (*âm trà* 飲茶 uống trà) như trong cách dùng *trà thoại* 茶話 (uống trà và bàn luận/đàm thoại).

2) tác giả Mondal khảo cứu nhiều về trà – như bài viết "Tea" của Mondal, T.K. (2007) trong Pua, E.C.; Davey, M.R.. *Biotechnology in Agriculture and Forestry*. 60: Transgenic Crops V. Berlin: Springer, trang 519–535. ISBN 3540491600.

3) xem thêm chi tiết chủ đề trà thụ 茶树 (cây trà) trên mạng TQ

như <http://baike.baidu.com/view/132851.htm>

hay <http://zh.wikipedia.org/wiki/%E8%8C%B6> với các chi tiết đáng chú ý như trà ở Việt Nam còn có các dạng là **sà, choè, già** - ba dạng sau người viết chưa từng nghe thấy (có khả năng là giọng địa phương, như choè với nhị trùng âm oe có thể từ miền Trung /giọng Quảng), tuy nhiên cũng phù hợp với quá trình ngạc hoá và xát hoá đã viết bên trên.

4) GS Nguyễn Tài Cẩn đã viết về liên hệ đ-tr trong cuốn "Một số vấn đề về chữ Nôm" NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp 1985 (Hà Nội); Cũng như GS Lê Văn Quán trong cuốn "Nghiên Cứu về chữ Nôm" NXB Khoa Học Xã Hội 1985 (Hà Nội); Học giả Edwin Pulleyblank trong "Lexicon of reconstructed pronunciation in Early Middle Chinese, Late MC and Early Mandarin" (1991) phục nguyên âm Trung Cổ của trà (chá BK) là *dra:i/*dre: so với dạng *d-lâ của GS Axel Schuessler trong "ABC Etymological Dictionary of Old Chinese" (University of Hawai'i, 2007).

Một nhận xét đáng chú ý ở đây là âm đồ HV 塗 hay 涂 có thể đọc là đồ (同都切, 音徒 đồng đồ thiết, âm đồ - theo Quảng Vận/QV, Tập Vận/TV ...); Nhưng còn có thể đọc là trà (宅加切, 直加切, 音茶 trạch gia thiết, trực gia thiết âm trà theo QV, TV) rõ ràng cho thấy liên hệ trực tiếp giữa đồ và trà. Âm trà 茶 còn xát hoá để cho ra dạng x/sà (鋤加切, 垞平聲 sừ gia thiết, xà bình thanh). Tiếng Mường (Bi) còn một dạng để chỉ đường đi (đồ, 塗) là *khả* so với *khà* là già; Như *khả đác* (đường thủy), *khả cụt* (đường cụt), *khả cái* (đường cái, đường lớn), *khả hằng* (đường rừng) ... Phụ âm đầu kh- trong tiếng Mường tương ứng với tổ hợp phụ âm kl-/kr- của tiếng tiền Nam Á: như *krong (sông) thì tiếng Mường là *không* so với *giang* HV (jiang1 BK) và dạng xát hoá *sông* của tiếng Việt; Các dạng biến âm này đều phù hợp với khả năng đồ, trà, chè liên hệ đến dạng cổ hơn *kla như đã viết bên trên. Tương quan Việt-Mường và Hán Cổ so với các ngôn ngữ láng giềng như Lô Lô, Choang, Môn ... cần được nghiên cứu sâu xa hơn để hiểu rõ hơn hiện tượng giao lưu văn hoá cổ đại này ở tại Bắc Việt và Nam TQ.

5) theo Tự Điển Thuật Ngữ Phật Giáo của Soothill và

Hodous <http://www.acmuller.net/soothill/soothill-hodous.html>

6) Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư (bản năm Chính Hoà thứ 18 - 1697) thì An Dương Vương có họ là Thục, tên húy là Phán, người Ba Thục, ở ngôi 50 năm, đóng đô ở Phong Khê (nay là thành Cổ Loa). Các sử gia như Đào Duy Anh, Trần Quốc Vượng, Phạm Văn Sơn ... đều cho đồng thuận với nguồn gốc Ba Thục của Thục Phán so với các cách lý giải khác hơn của học giả Lê Mạnh Thát hay Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục ...v.v...

7) trích từ bản dịch VDLN của Lê Quý Đôn - cùng biên dịch Trần Văn Giáp, Trần Văn Khang, Cao Xuân Huy - NXB Văn Hoá Thông Tin (Hà Nội, 2006). Một điểm đáng nhắc ở đây: Trà Kinh là loại cẩm nang về trà, do Lục Vũ (733-804) đời Đường (618-907) soạn, khoảng 7000 chữ gồm 55 trang và 10 chương. Các học giả đời sau bắt chước truyền

thống Trà Kinh để soạn thêm các loại sách như Trà Luận, Trà Ký, Trà Đạo ... cho thấy công lao của Lục Vũ không nhỏ, cho nên ta không ngạc nhiên khi ông còn được tôn làm Trà Thánh và thờ trong miếu đường. Myōan Eisai (明菴栄西, Minh Am Vinh Tây 1141-1215) là nhà sư Nhật, học trò của Hư Am Hoài Sưởng 虚庵懷敞 (ở Cảnh Đức Tự 景德寺). Người ta tin rằng Vinh Tây thiền sư là người đầu tiên đem trà xanh vào Nhật Bản; Sách của ông viết về trà là tài liệu thứ hai (mongraph) sau Trà Kinh khoảng 400 năm, không thấy Ấn Độ có các tài liệu về trà xưa như vậy. Trà Kinh góp phần không nhỏ trong quá trình chính thức hoá việc uống trà cũng như cách viết trà cho tới ngày hôm nay; Xem thêm bài viết sắp in ra "Between Classical and Popular: The Book of Tea and the Popularisation of Tea-Drinking Culture in the Tang China" ISSN: 0022-3840 của GS Jerry C. Y. Liu (có thể đọc trên mạng)

Hình chụp cuốn "Trà Kinh" 茶經

Cuốn này cho ta nhiều dữ kiện về các cách trồng, nấu và uống trà vào thời cổ đại; Ngoài ra các tên gọi khác nhau của trà cũng là nguồn dữ kiện quan trọng để phục nguyên âm cổ của âm trà. Các bạn đọc có thể tham khảo cuốn Trà Kinh bằng tiếng Trung (Hoa) trên mạng <http://zh.wikisource.org/zh/%E8%8C%B6%E7%B6%93/%E5%9B%9B%E4%B9%8B%E5%99%A8>



8) so sánh với cách phiên âm (đơn âm hoá) từ các tiếng ngoại quốc đa âm như tiếng Phạn **krosa** □□□□ là câu/cù lô xá 拘盧舍 (đơn vị chiều dài thời cổ Ấn Độ), tiếng Anh **club** là câu lạc bộ 俱樂部 (jü4 yuê4 bu4 BK), tiếng Pháp **crème** thành cà rem/cà lem (kem), sông Cửu Long 九龍 và ***krong** (dạng tiền Nam Á của sông) .